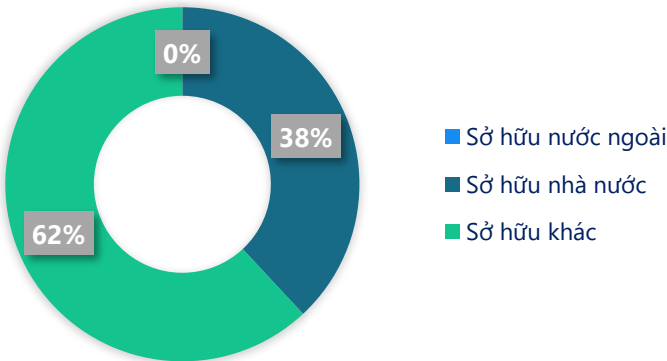


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,900
SL cổ phiếu LH		37,385,983
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		355
P/E		17.9
EPS		531

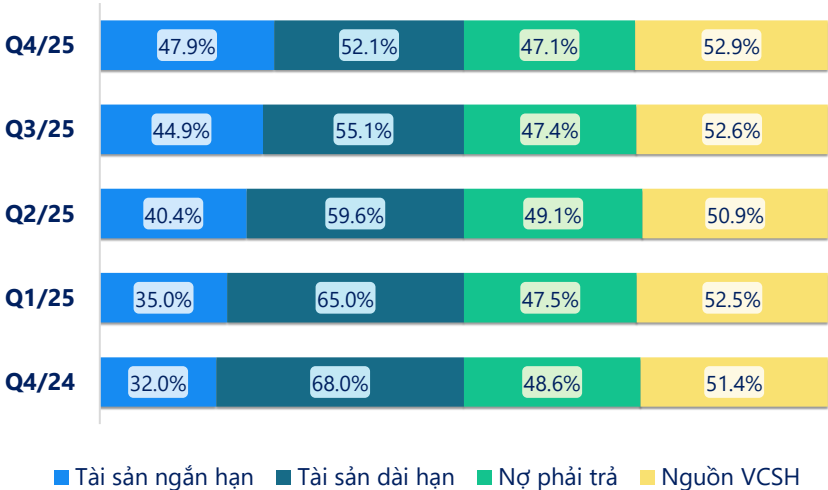
	YTD	1T	3T	6T
NAW	20.3%	0.0%	3.3%	2.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



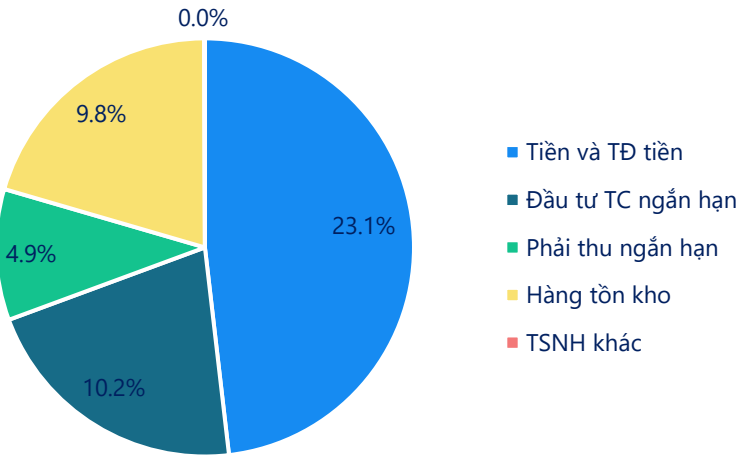
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



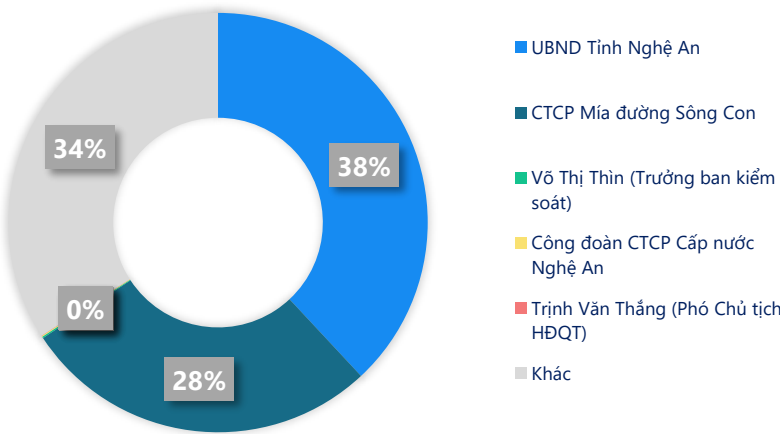
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



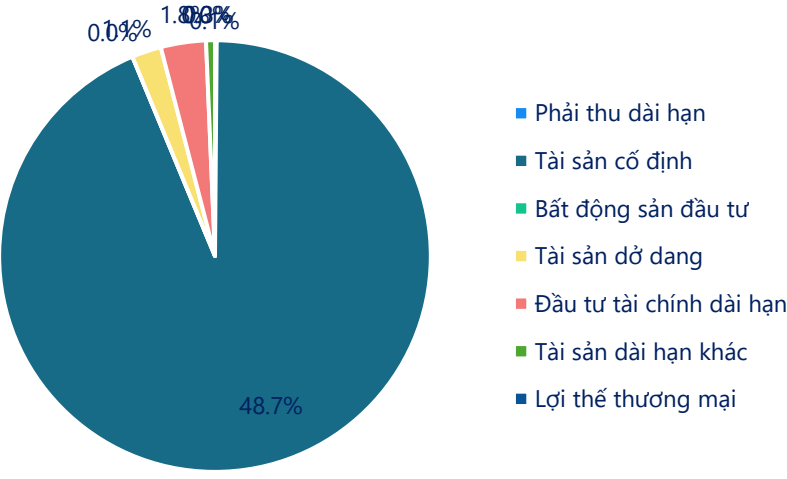
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

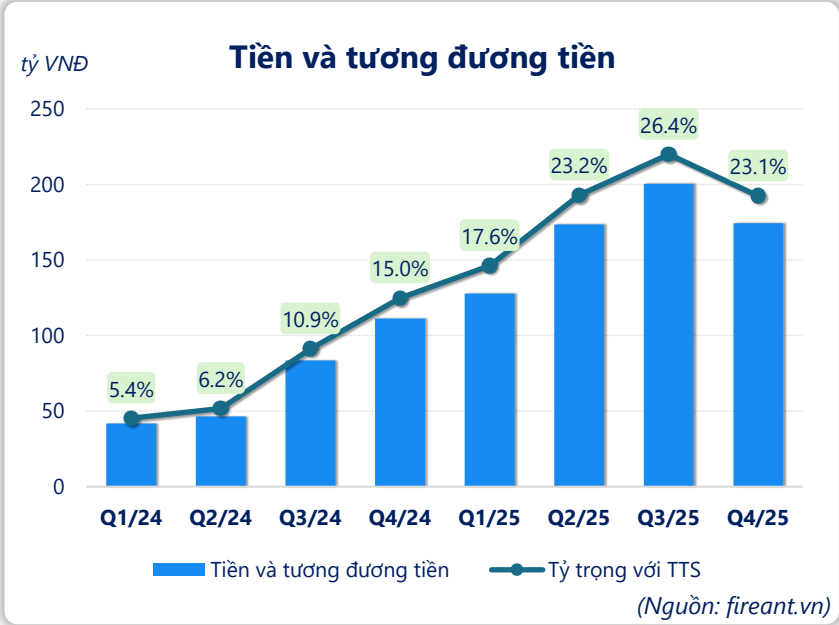
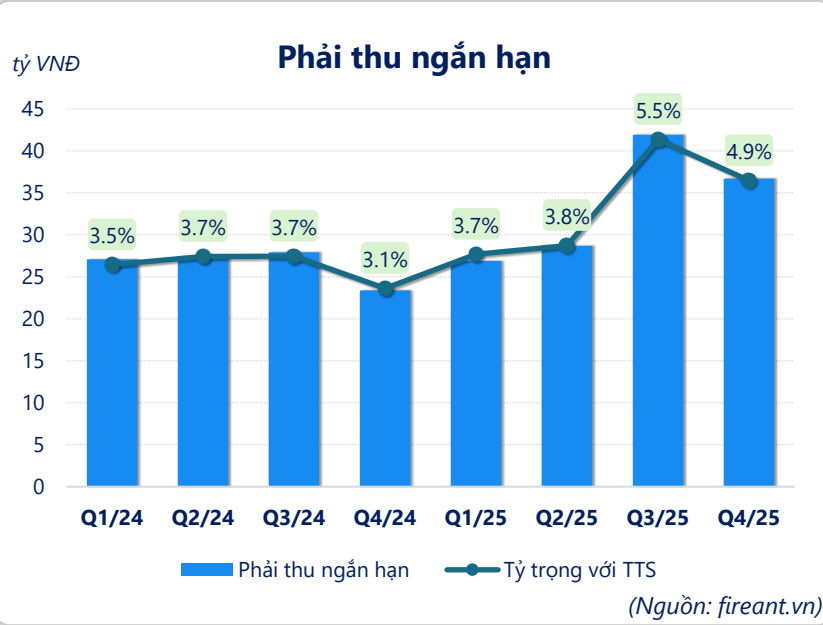
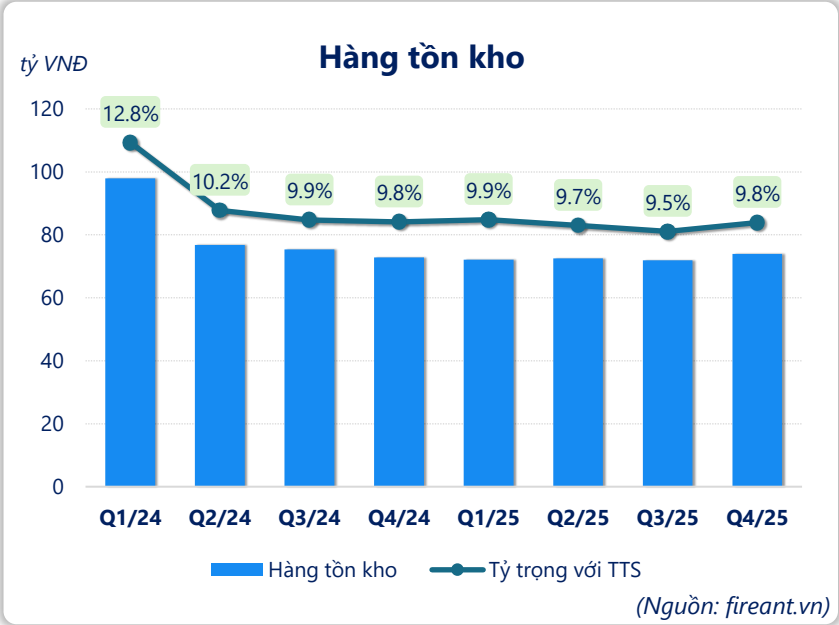
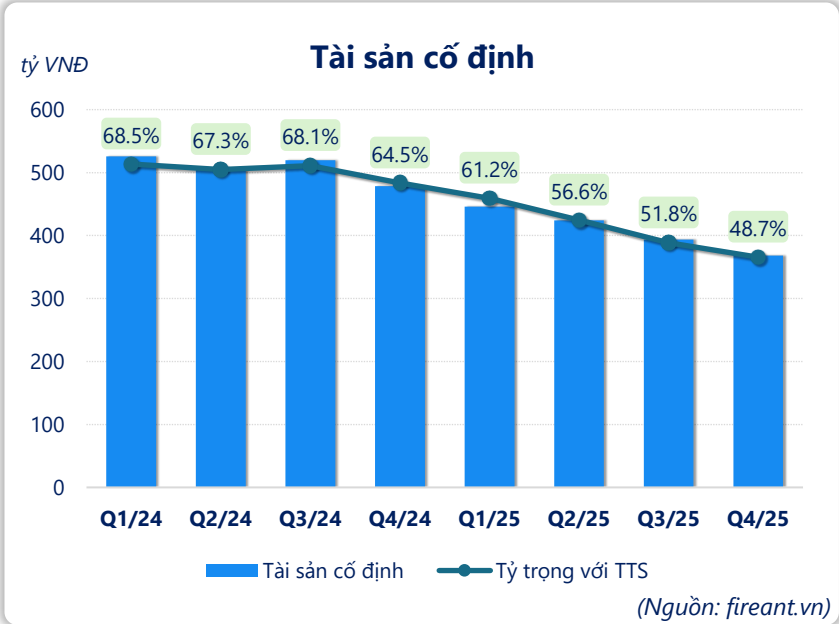
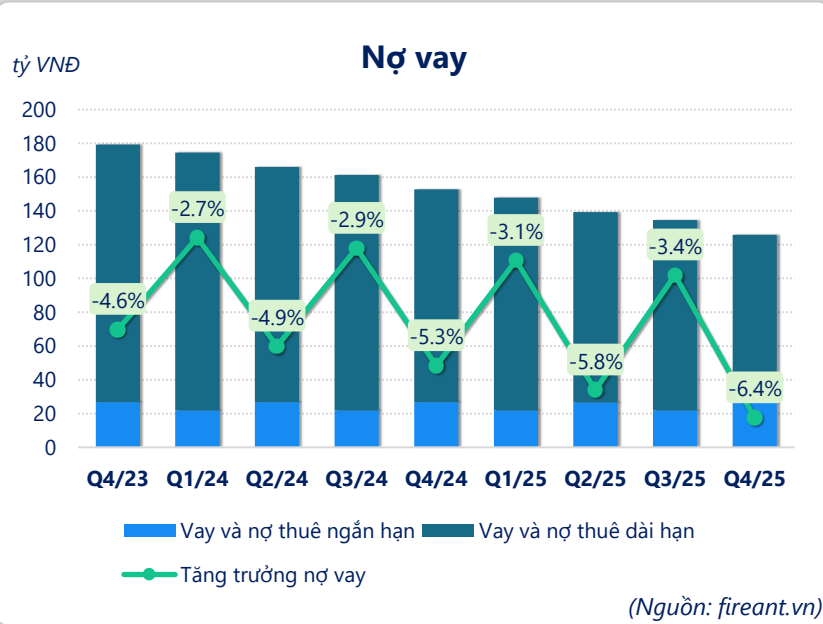
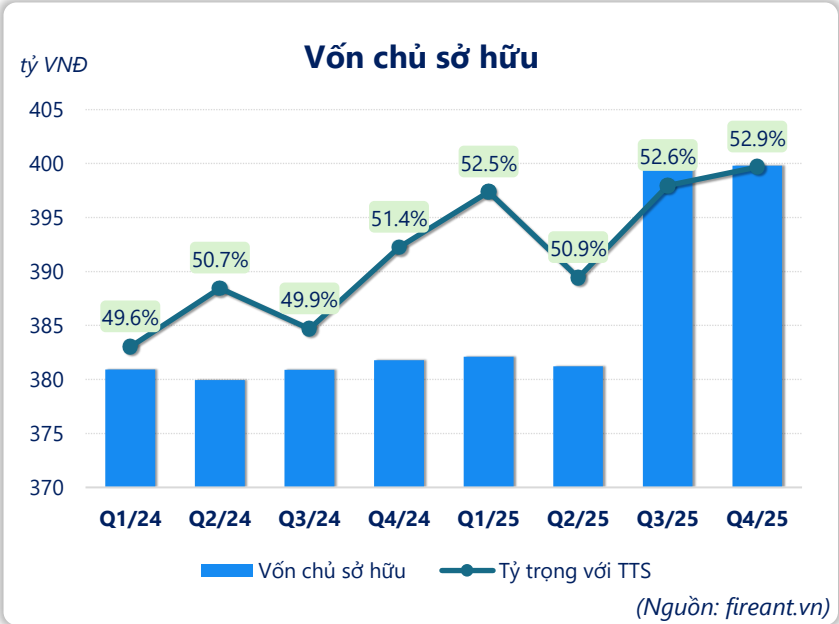


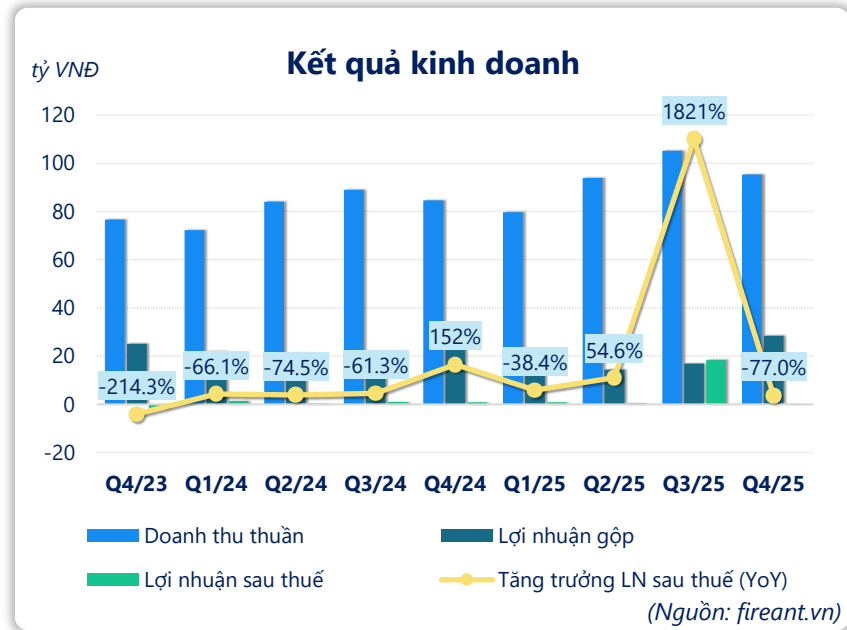
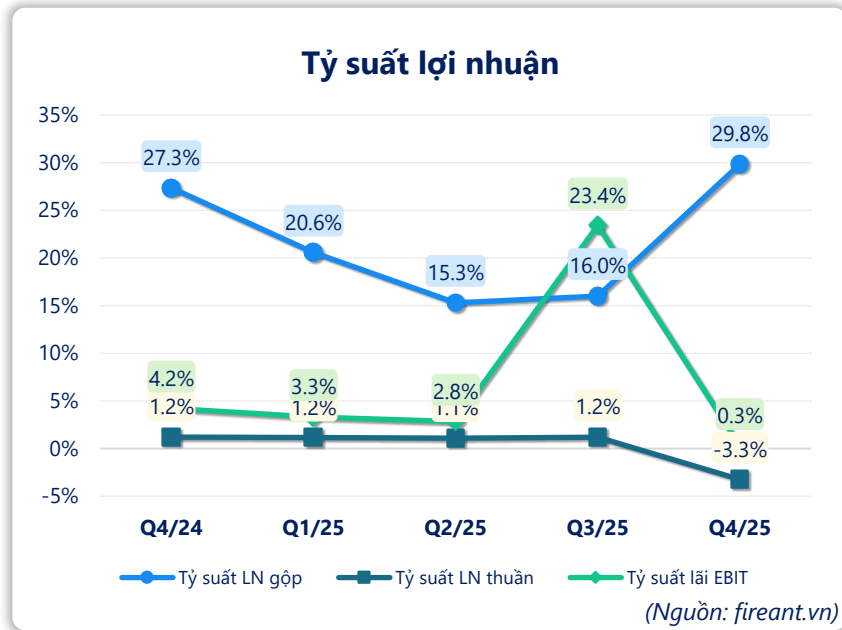
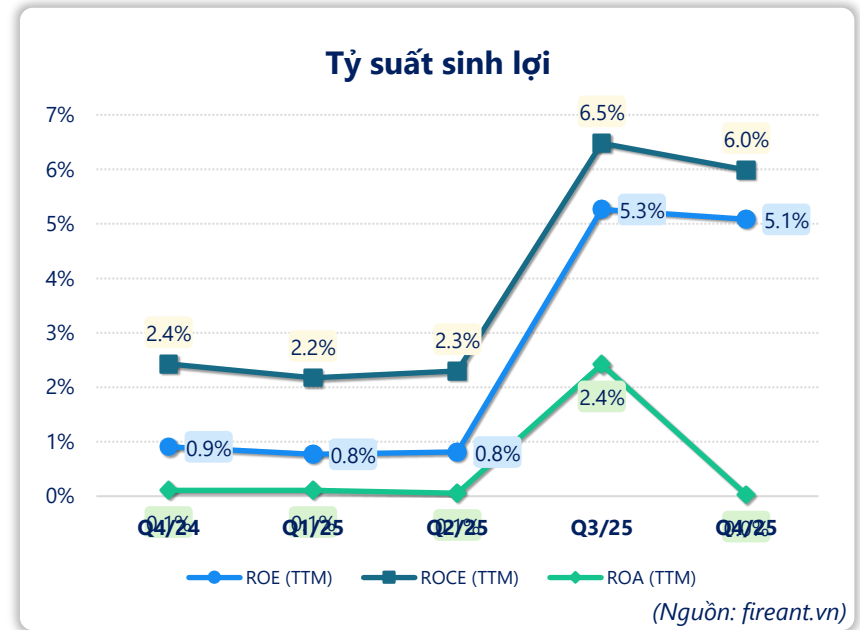
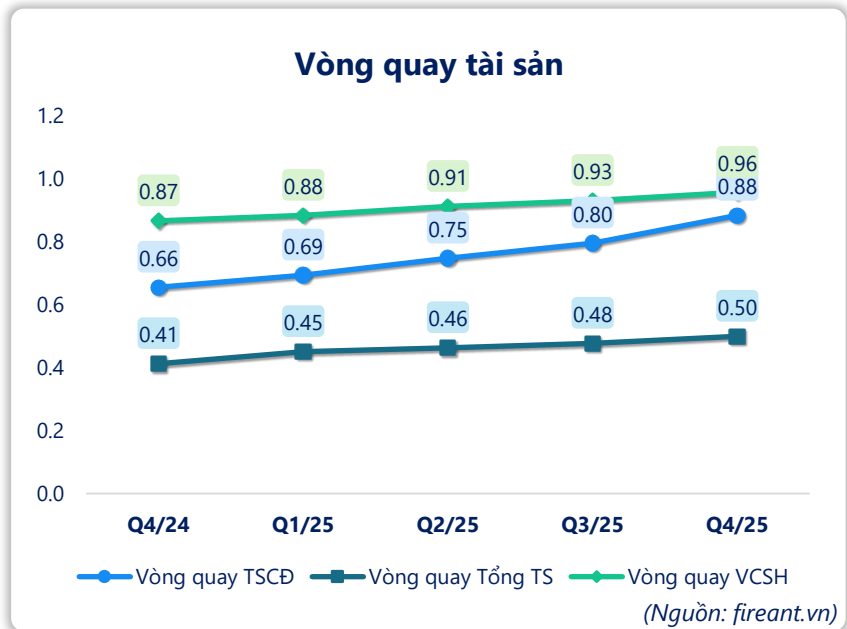
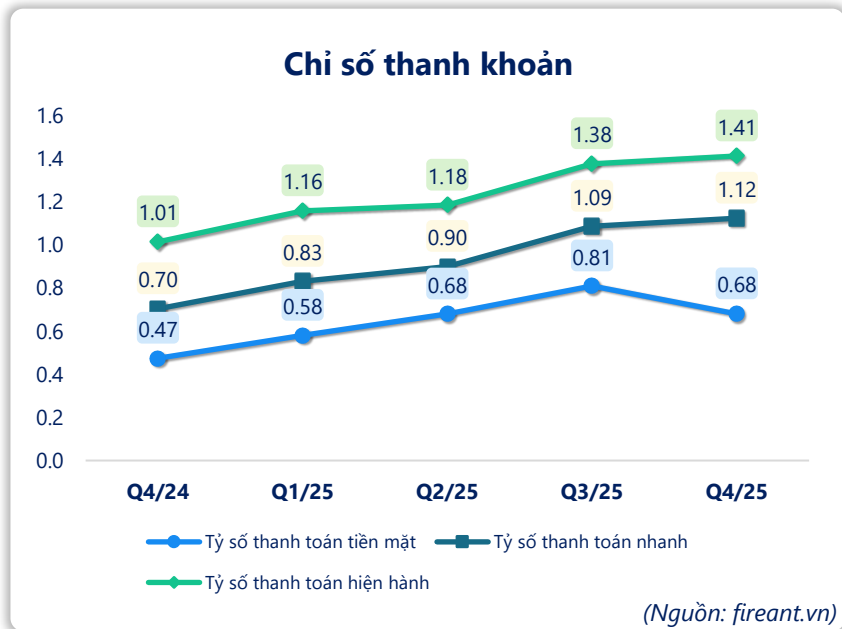
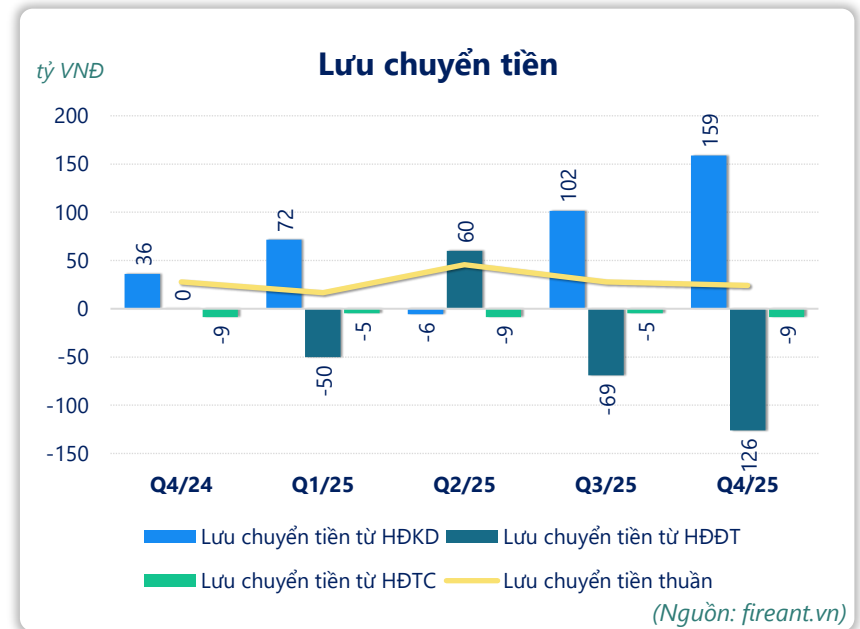
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	755	743	1.7%
Tài sản ngắn hạn	362	239	51.6%
Tiền và tương đương tiền	174	111	56.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.8	25.9	196%
Phải thu ngắn hạn	36.7	24.5	49.8%
Hàng tồn kho	74.0	72.8	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.23	4.45	-94.9%
Tài sản dài hạn	393	504	-22.0%
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	368	478	-23.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.69	6.29	38.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.3	13.4	-0.9%
Tài sản dài hạn khác	2.61	5.39	-51.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	355	361	-1.6%
Nợ ngắn hạn	256	235	8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.6	26.7	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.2	54.0	4.1%
Nợ dài hạn	99.3	126	-21.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	99.3	126	-21.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	381	4.9%
Vốn chủ sở hữu	400	381	4.9%
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	84.6	79.7	93.9	105	95.3
Giá vốn hàng bán	61.4	63.3	79.5	88.3	66.9
Lợi nhuận gộp	23.1	16.4	14.3	16.8	28.4
Doanh thu HĐTC	0.90	0.10	1.26	0.73	3.61
Chi phí TC	2.45	1.60	2.24	1.59	1.85
Chi phí lãi vay	2.45	1.60	2.11	1.59	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.22	4.25	3.78	4.16	6.11
Chi phí QLDN	16.3	9.71	8.56	10.6	27.2
LN thuần từ HĐKD	1.02	0.92	1.04	1.25	-3.10
Lợi nhuận khác	0.08	0.11	-0.50	21.8	3.35
LN trước thuế	1.10	1.04	0.54	23.0	0.25
Lợi nhuận sau thuế	0.88	0.83	0.43	18.4	0.20
LNST của CĐ cty mẹ	0.88	0.83	0.43	18.4	0.20

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.2	71.6	-5.57	102	159
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.24	-50.2	59.8	-69.2	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.56	-4.78	-8.60	-4.78	-8.60
Tiền đầu kỳ	109	137	154	173	227
Lưu chuyển tiền thuần	27.9	16.6	45.7	27.7	24.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	137	154	173	227	251

(Nguồn: fireant.vn)